

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 – 30

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.805.615.307.771</b>	<b>1.023.311.497.802</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>249.762.822.417</b>	<b>24.652.316.424</b>
1. Tiền	111		41.146.455.876	16.565.401.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.616.366.541	8.086.914.520
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>641.359.316.571</b>	<b>124.275.799.836</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		541.911.500.000	37.591.090.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.447.816.571	86.684.709.836
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>736.927.855.256</b>	<b>537.659.635.350</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	520.960.856.100	543.901.410.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	141.733.024.726	31.922.891.433
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	25.495.231.000	19.560.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	144.926.671.844	20.776.460.238
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(96.187.928.414)	(78.501.126.559)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>157.039.669.960</b>	<b>307.426.528.531</b>
1. Hàng tồn kho	141		159.497.346.409	314.733.249.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.457.676.449)	(7.306.721.235)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.525.643.567</b>	<b>29.297.217.661</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.296.834.319	7.114.966.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.755.228.696	22.045.360.158
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.473.580.552	136.891.184
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.813.678.614.054</b>	<b>2.954.624.968.132</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.927.912.561</b>	<b>14.742.150.835</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	8.927.912.561	14.742.150.835
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>120.295.468.435</b>	<b>254.936.843.859</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	66.548.631.646	139.496.806.031
- Nguyên giá	222		221.373.644.881	339.628.957.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.825.013.235)	(200.132.151.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	53.746.836.789	115.440.037.828
- Nguyên giá	225		87.982.909.974	157.908.149.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(34.236.073.185)	(42.468.111.356)
<b>III/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.693.766.487</b>	<b>5.470.703.734</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.693.766.487	5.470.703.734
<b>IV/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.671.672.387.166</b>	<b>2.657.834.504.238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.653.572.387.166	2.630.059.504.238
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	9.675.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		18.100.000.000	18.100.000.000
<b>V/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.089.079.405</b>	<b>21.640.765.466</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	6.089.079.405	21.640.765.466
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.619.293.921.825</b>	<b>3.977.936.465.934</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.004.158.674.845</b>	<b>2.414.299.666.662</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.486.497.070.531</b>	<b>959.674.942.119</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	56.880.985.256	176.947.502.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.246.991.474	24.304.799.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.048.711.300	1.299.340.383
4. Phải trả người lao động	314		3.704.015.648	10.818.566.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	59.734.410.811	35.825.113.757
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	303.114.019.563	2.324.514.794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.035.709.248.498	706.096.416.423
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.517.661.604.314</b>	<b>1.454.624.724.543</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		373.780.362	407.674.193
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	815.000.000.000	620.384.787.795
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	702.287.823.952	833.832.262.555
<b>DI VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.615.135.246.980</b>	<b>1.563.636.799.272</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>1.615.135.246.980</b>	<b>1.563.636.799.272</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.491.373.208	102.992.925.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		102.992.925.500	92.281.861.973
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		51.498.447.708	10.711.063.527
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.619.293.921.825</b>	<b>3.977.936.465.934</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý IV năm 2022 và năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022		Quý 4 năm 2021		Năm 2022		Năm 2021	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	635.943.912.318	705.691.805.170	2.310.006.006.081	2.329.899.417.749				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	749.016.076	1.162.535.479	1.580.079.014	2.921.894.440				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		635.194.896.242	704.529.269.691	2.308.425.927.067	2.326.977.523.309				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	585.096.619.655	619.096.547.770	2.094.563.408.692	2.113.565.101.252				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.098.276.587	85.432.721.921	213.862.518.375	213.412.422.057				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	92.906.210.111	51.342.908.116	152.812.244.991	122.065.717.275				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	78.263.347.177	57.224.717.787	172.672.861.632	154.657.999.215				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.822.220.698	53.757.938.562	157.885.787.195	143.120.439.812				
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	13.467.548.869	21.767.091.232	58.574.950.875	75.031.305.279				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	28.137.340.968	48.515.101.100	98.946.002.321	92.180.301.338				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.136.249.684	9.268.719.918	36.480.948.538	13.608.533.500				
11. Thu nhập khác	31	6.7	693.309.211	83.994.212	32.218.486.468	1.788.894.231				
12. Chi phí khác	32	6.7	1.157.570.400	2.078.019.845	3.818.685.822	3.270.665.762				
13. Lợi nhuận khác	40		(464.261.189)	(1.994.025.633)	28.399.800.646	(1.481.771.531)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.671.988.495	7.274.694.285	64.880.749.184	12.126.761.969				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	4.472.313.981	2.535.676.054	13.382.301.476	1.415.698.442				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.199.674.514	4.739.018.231	51.498.447.708	10.711.063.527				



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>64.880.749.184</b>	<b>12.126.761.969</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ	02	30.158.158.466	46.781.278.641
Các khoản dự phòng	03	12.837.757.069	17.614.385.937
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	838.356.712	452.348.660
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(174.370.296.305)	(116.400.702.822)
Chi phí lãi vay	06	157.885.787.195	143.120.439.812
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>92.230.512.321</b>	<b>103.694.512.197</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	181.326.341.760	48.508.173.751
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	155.235.903.357	(55.291.982.127)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	64.482.609.656	28.650.361.341
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.369.818.061	11.186.222.523
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(504.320.410.000)	10.666.670.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(124.880.007.549)	(141.040.937.310)
Thuế TNDN đã nộp	15	(896.986.226)	(8.121.926.348)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>(115.452.218.620)</b>	<b>(1.748.905.973)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.418.990.764)	(53.784.811.835)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.038.717.326	5.039.295.164
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(58.198.337.735)	(50.971.724.114)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.500.000.000	99.775.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(76.519.240.000)	(695.928.778.184)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	62.681.357.072	583.111.697.795
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.006.835.758	67.286.156.581
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>93.090.341.657</b>	<b>(45.473.164.593)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		201.778.583.160
Tiền thu từ đi vay	33	2.026.568.829.736	2.049.645.302.493
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.723.358.566.797)	(2.149.790.248.684)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(55.744.159.172)	(37.175.175.826)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>247.466.103.767</b>	<b>64.458.461.143</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>225.104.226.804</b>	<b>17.236.390.577</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.652.316.424	7.408.230.505
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.279.189	7.695.342
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>249.762.822.417</b>	<b>24.652.316.424</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 04 năm 2022, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.4 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

#### Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/ dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	87,98%	44,06%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	44,17%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	41,65%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,68%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Số 44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	49,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	39,15%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,90%	45,98%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	51,14%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%

**Các công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Số 250 Hùng Vương, Phường 04, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	19,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Phường 5, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	12,41%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	12,78%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	48,25%	24,68%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	8,75%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,78%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(\*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Tân Phú Việt Nam – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch

giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

##### ***Chi phí khác***

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

#### **4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### **4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng.



Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07

#### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:  
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.  
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.13 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

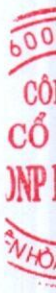
##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



#### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	158.013.978	25.751.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.988.441.898	16.242.022.423
Các khoản tương đương tiền	208.616.366.541	8.384.542.733
<b>Cộng</b>	<b>249.762.822.417</b>	<b>24.652.316.424</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	263.891,65	544.398.380
<b>Cộng</b>		<b>544.398.380</b>

## 5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

### 5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	520.960.856.100	91.457.799.859	543.901.410.238	73.633.815.629
Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	481.536.508.886	91.457.799.859	506.271.206.729	73.633.815.629
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	39.424.347.214	-	37.630.203.509	-
<b>Cộng</b>	<b>520.960.856.100</b>	<b>91.457.799.859</b>	<b>543.901.410.238</b>	<b>73.633.815.629</b>

## 5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

### 5.3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	134.798.564.141	(3.378.490.389)	22.095.238.188	(3.515.672.764)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	6.934.460.585	-	9.827.653.245	-
<b>Cộng</b>	<b>141.733.024.726</b>	<b>(3.378.490.389)</b>	<b>31.922.891.433</b>	<b>(3.515.672.764)</b>

## 5.4. Phải thu về cho vay

### 5.4.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	25.495.231.000	(200.000.000)	19.560.000.000	(200.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>25.495.231.000</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>19.560.000.000</b>	<b>(200.000.000)</b>

## 5.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	136.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	8.926.671.844	(1.151.638.166)	20.776.460.238	(1.151.638.166)
<b>Cộng</b>	<b>144.926.671.844</b>	<b>(1.151.638.166)</b>	<b>20.776.460.238</b>	<b>(1.151.638.166)</b>

### 5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	7.146.149.810	-	9.138.278.081	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	1.781.762.751	-	5.603.872.754	-
<b>Cộng</b>	<b>8.927.912.561</b>	<b>-</b>	<b>14.742.150.835</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.6 Nợ xấu**

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	80.466.312.230	-	66.435.643.264	-
Quá hạn trích 70%	4.871.629.648	1.461.488.894	9.370.065.819	2.811.019.746
Quá hạn trích 50%	15.517.048.339	7.758.524.170	5.896.899.995	2.948.449.998
Quá hạn trích 30%	15.176.504.203	10.623.552.942	8.526.624.081	5.968.636.856
Chưa quá hạn	25.243.772.080	25.243.772.080	46.927.247.710	46.927.247.710
<b>Cộng</b>	<b>141.275.266.500</b>	<b>45.087.338.086</b>	<b>137.156.480.869</b>	<b>58.655.354.310</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.843.576.864	-	133.021.477.824	-
Thành phẩm	59.615.763.352	(2.442.505.062)	121.413.135.799	(7.245.721.074)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.419.344.463	-	20.565.835.089	-
Hàng hoá	11.432.744.118	(15.171.387)	13.537.306.759	(61.000.161)
Hàng mua đang đi đường	7.719.707.650	-	23.966.923.200	-
Hàng gửi đi bán	3.466.209.962	-	2.190.169.536	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	38.401.559	-
<b>Cộng</b>	<b>159.497.346.409</b>	<b>(2.457.676.449)</b>	<b>314.733.249.766</b>	<b>(7.306.721.235)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 1/1/2022	41.016.306.622	275.845.953.781	19.331.970.359	3.434.727.185	339.628.957.947
Mua trong kỳ	-	-	-	42.227.273	42.227.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.436.363.636	7.503.193.451	1.397.727.273	73.880.909	10.411.165.269
Mua lại TSCĐ TTC	-	77.765.368.852	-	-	77.765.368.852
Thanh lý, nhượng bán	(23.462.260.136)	(179.644.442.368)	(2.580.000.000)	(791.446.023)	(206.478.148.527)
Tặng khác do mua lại TSCĐ TTC	-	4.074.067	-	-	4.074.067
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>18.990.410.122</b>	<b>181.474.147.783</b>	<b>18.149.697.632</b>	<b>2.759.389.344</b>	<b>221.373.644.881</b>
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	11.033.225.138	81.076.100.952	7.765.825.453	2.165.826.617	102.040.978.160
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại ngày 1/1/2022	29.005.303.940	156.175.462.418	11.869.924.693	3.081.460.865	200.132.151.916
Khấu hao trong kỳ	1.773.566.042	14.410.802.269	1.369.429.944	127.543.373	17.681.341.628
Mua lại TSCĐ TTC	-	20.708.855.009	-	-	20.708.855.009
Thanh lý, nhượng bán	(16.238.445.913)	(66.208.179.825)	(528.522.224)	(722.187.356)	(83.697.335.318)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>14.540.424.069</b>	<b>125.086.939.871</b>	<b>12.710.832.413</b>	<b>2.486.816.882</b>	<b>154.825.013.235</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại ngày 1/1/2022	12.011.002.682	119.670.491.363	7.462.045.666	353.266.320	139.496.806.031
Số dư tại ngày 31/12/2022	4.449.986.053	56.387.207.912	5.438.865.219	272.572.462	66.548.631.646

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2022	157.204.347.101	703.802.083	157.908.149.184
Thuế tài chính trong kỳ	7.840.129.642	-	7.840.129.642
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(77.765.368.852)	-	(77.765.368.852)
Số dư tại ngày 31/12/2022	87.279.107.891	703.802.083	87.982.909.974
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2022	42.236.583.413	231.527.943	42.468.111.356
Khấu hao trong kỳ	12.366.594.326	110.222.512	12.476.816.838
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(20.708.855.009)	-	(20.708.855.009)
Số dư tại ngày 31/12/2022	33.894.322.730	341.750.455	34.236.073.185
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2022	114.967.763.688	472.274.140	115.440.037.828
Số dư tại ngày 31/12/2022	53.384.785.161	362.051.628	53.746.836.789

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2022	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	5.470.703.734	21.415.731.765	10.411.165.269	9.781.503.743	6.693.766.487
<b>Cộng</b>	<b>5.470.703.734</b>	<b>21.415.731.765</b>	<b>10.411.165.269</b>	<b>9.781.503.743</b>	<b>6.693.766.487</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.11 Chi phí trả trước**

**5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	887.032.794	1.238.815.858
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	228.823.083	2.671.525.354
Các khoản khác	180.978.442	3.204.625.107
<b>Cộng</b>	<b>1.296.834.319</b>	<b>7.114.966.319</b>

**5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.194.127.346	1.453.918.374
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.274.283.424	7.531.316.523
Các khoản khác	2.620.668.635	12.655.530.569
<b>Cộng</b>	<b>6.089.079.405</b>	<b>21.640.765.466</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**

**5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	56.473.745.970	56.473.745.970	175.196.354.576	175.196.354.576
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	407.239.286	407.239.286	1.751.148.122	1.751.148.122
<b>Cộng</b>	<b>56.880.985.256</b>	<b>56.880.985.256</b>	<b>176.947.502.698</b>	<b>176.947.502.698</b>

**5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Thuyết minh các số dư >10%				
Các nhà cung cấp khác	12.246.991.474	12.246.991.474	24.304.799.445	24.304.799.445
<b>Cộng</b>	<b>12.246.991.474</b>	<b>12.246.991.474</b>	<b>24.304.799.445</b>	<b>24.304.799.445</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	68.150.722	-	21.100.951.579	21.563.235.822	530.434.965	-
Thuế xuất, nhập khẩu	68.740.462	-	262.729.904	249.452.828	55.463.386	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	13.382.301.476	896.986.226	-	12.485.315.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	733.084.333	1.325.394.683	2.946.161.217	887.682.201	-
Các loại thuế khác	-	566.256.050	1.237.574.357	1.240.434.357	-	563.396.050
<b>Cộng</b>	<b>136.891.184</b>	<b>1.299.340.383</b>	<b>37.308.951.999</b>	<b>26.896.270.450</b>	<b>1.473.580.552</b>	<b>13.048.711.300</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.15 Chi phí phải trả**

**5.15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	50.356.893.681	17.351.114.035
Cước vận chuyển	967.347.791	1.846.648.957
Chi phí khác	8.376.991.221	16.442.226.699
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	33.178.118	185.124.066
<b>Cộng</b>	<b>59.734.410.811</b>	<b>35.825.113.757</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bảo hiểm xã hội	11.200.821	11.200.821	1.036.085.300	1.036.085.300
Bảo hiểm y tế	-	-	189.618.611	189.618.611
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	41.428.056	41.428.056
Kinh phí công đoàn	240.148.951	240.148.951	579.397.409	579.397.409
Phải trả khác	302.862.669.791	302.862.669.791	477.985.418	477.985.418
<b>Cộng</b>	<b>303.114.019.563</b>	<b>303.114.019.563</b>	<b>2.324.514.794</b>	<b>2.324.514.794</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả đối tượng khác	<b>815.000.000.000</b>	<b>815.000.000.000</b>	<b>620.384.787.795</b>	<b>620.384.787.795</b>
Đối tượng khác	815.000.000.000	815.000.000.000	620.384.787.795	620.384.787.795
<b>Cộng</b>	<b>815.000.000.000</b>	<b>815.000.000.000</b>	<b>620.384.787.795</b>	<b>620.384.787.795</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>5.17 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn</b>						
<b>5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.023.887.227.920	1.023.887.227.920	2.357.014.832.009	2.010.044.569.070	676.916.964.981	676.916.964.981
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	11.822.020.578	11.822.020.578	16.686.037.580	34.043.468.444	29.179.451.442	29.179.451.442
<b>Cộng</b>	<b>1.035.709.248.498</b>	<b>1.035.709.248.498</b>	<b>2.373.700.869.589</b>	<b>2.044.088.037.514</b>	<b>706.096.416.423</b>	<b>706.096.416.423</b>
<b>5.17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	198.639.000.050	198.639.000.050	720.000.000	102.096.002.273	300.015.002.323	300.015.002.323
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	503.648.823.902	503.648.823.902	238.186.148.151	268.354.584.481	533.817.260.232	533.817.260.232
<b>Cộng</b>	<b>702.287.823.952</b>	<b>702.287.823.952</b>	<b>238.906.148.151</b>	<b>370.450.586.754</b>	<b>833.832.262.555</b>	<b>833.832.262.555</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng		
Số dư tại ngày 1/1/2021	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585		
Tăng vốn	97.554.200.000	104.224.383.160	-	-	-	201.778.583.160		
Lãi năm trước					10.711.063.527	10.711.063.527		
Số dư tại 31/12/2021	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272		
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272		
Lãi năm nay	-	-	-	-	51.498.447.708	51.498.447.708		
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	154.491.373.208	1.615.135.246.980		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.18.2 Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>118.909.913</b>	<b>118.909.913</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>118.909.913</b>	<b>118.909.913</b>
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>8.810</b>	<b>8.810</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>118.901.103</b>	<b>118.901.103</b>
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Cổ phần Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế (HWS)</b>	<b>-</b>	<b>6.363.600</b>

Tài sản ngoài bảng là Cổ phần HWS được nắm giữ bởi Công ty, các quyền và nghĩa vụ liên quan đã được chuyển giao cho đối tác và công ty đã nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trong năm 2020, Công ty đã ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền 26,33 tỷ VNĐ, tương ứng với số lượng cổ phần mà Công ty đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan cho đối tác theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/09/2019 và các tài liệu khác liên quan đến giao dịch. Khoản thu nhập này đã được Công ty hoàn tất kê khai và quyết toán thuế trong năm 2020. Tại ngày 07/09/2022, Công ty đã hoàn thành các thủ tục của giao dịch cho số lượng cổ phiếu trên.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	634.717.769.818	668.873.501.035	2.272.783.311.263	2.284.540.379.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	29.712.750.000	127.494.500	29.741.264.999
Doanh thu khác	1.226.142.500	7.105.554.135	37.095.200.318	15.617.773.131
<b>Cộng</b>	<b>635.943.912.318</b>	<b>705.691.805.170</b>	<b>2.310.006.006.081</b>	<b>2.329.899.417.749</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	749.016.076	1.162.535.479	1.580.079.014	2.921.894.440
<b>Cộng</b>	<b>749.016.076</b>	<b>1.162.535.479</b>	<b>1.580.079.014</b>	<b>2.921.894.440</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	585.096.619.655	619.096.547.770	2.094.563.408.692	2.113.565.101.252
<b>Cộng</b>	<b>585.096.619.655</b>	<b>619.096.547.770</b>	<b>2.094.563.408.692</b>	<b>2.113.565.101.252</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.091.414.024	7.673.038.586	9.118.063.079	12.651.626.777
Lãi bán các khoản đầu tư	55.130.187.928	41.933.000.000	103.889.187.928	103.665.649.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.227.681.709	-	1.227.681.709	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.360.280.187	1.094.246.993	8.480.666.012	4.151.629.530
Doanh thu tài chính khác	30.096.646.263	642.622.537	30.096.646.263	1.596.811.957
<b>Cộng</b>	<b>92.906.210.111</b>	<b>51.342.908.116</b>	<b>152.812.244.991</b>	<b>122.065.717.275</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	71.622.220.698	53.757.938.562	157.885.787.195	143.120.439.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.285.185.643	2.333.641.942	9.077.356.438	7.864.837.991
Chi phí tài chính khác	3.355.940.836	1.133.137.283	5.709.717.999	3.672.721.412
<b>Cộng</b>	<b>78.263.347.177</b>	<b>57.224.717.787</b>	<b>172.672.861.632</b>	<b>154.657.999.215</b>

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	13.467.548.869	21.767.091.232	58.574.950.875	75.031.305.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.137.340.968	48.515.101.100	98.946.002.321	92.180.301.338
<b>Cộng</b>	<b>41.604.889.837</b>	<b>70.282.192.332</b>	<b>157.520.953.196</b>	<b>167.211.606.617</b>

**6.7 Thu nhập khác và chi phí khác**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	693.309.211	83.994.212	32.218.486.468	1.788.894.231
Chi phí khác	1.157.570.400	2.078.019.845	3.818.685.822	3.270.665.762

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.671.988.495	7.274.694.285	64.880.749.184	12.126.761.969
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	917.263.117	8.258.193.777	3.258.439.903	4.496.973.708
Các khoản điều chỉnh tăng	917.263.117	8.258.193.777	3.258.439.903	4.496.973.708
Chi phí không được trừ khi tính thuế	917.263.117	8.258.193.777	3.258.439.903	4.496.973.708
Thu nhập được miễn thuế	(1.227.681.709)	(9.933.000.000)	(1.227.681.709)	(4.266.248.702)
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-	-	(1.240.378.958)
Thu nhập tính thuế TNDN	22.361.569.903	5.599.888.062	66.911.507.378	11.117.108.017
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	4.472.313.981	1.119.977.612	13.382.301.476	1.415.698.442
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	4.472.313.981	1.119.977.612	13.382.301.476	1.415.698.442
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.415.698.442	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.472.313.981</b>	<b>2.535.676.054</b>	<b>13.382.301.476</b>	<b>1.415.698.442</b>

**6.9. Chi phí theo yếu tố**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	35.844.000.099	47.303.081.933	108.963.673.601	162.202.852.114
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.397.168.655	556.865.824.595	1.906.249.773.406	1.876.818.530.648
Chi phí công cụ dụng cụ	18.739.478.077	6.463.533.108	29.790.353.277	25.289.392.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.210.675.117	10.658.763.198	28.884.042.217	45.401.150.801
Thuế, phí, lệ phí	675.637.178	942.753.844	2.909.109.948	4.777.077.225
Chi phí dự phòng	17.055.704.516	23.744.517.998	17.823.984.230	24.320.613.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	56.778.845.851	43.400.265.426	157.463.425.209	141.967.091.069
<b>Cộng</b>	<b>626.701.509.492</b>	<b>689.378.740.102</b>	<b>2.252.084.361.888</b>	<b>2.280.776.707.869</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
 Người lập biểu